

TÍNH TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ NƯỚC SINH HOẠT ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC MIỀN NÚI QUA THỰC TẾ TRẢI NGHIỆM CỦA HAI XÃ Ở TỈNH ĐIỆN BIÊN

Nguyễn Trung Dũng¹
Lê Văn Ngọc¹
Phạm Thị Vân Lan²

Tóm tắt: Ở Việt Nam, trong những năm qua Chính phủ đã triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia nhằm cải thiện khả năng tiếp cận tới nước sạch và vệ sinh môi trường cho người dân, đặc biệt là khu vực nông thôn và miền núi. “Mục tiêu quốc gia đến năm 2010: 85% dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh với số lượng 60 lít/người/ngày, ...” (Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg). Ở tỉnh Điện Biên, trong những năm qua đã xây dựng nhiều hệ thống cấp nước sạch từ các nguồn vốn đầu tư khác nhau. Song trong thực tế các mô hình quản lý hệ thống cấp nước trước đây như “dựa vào cộng đồng”, “tổ dùng nước”, “tự quản” ... đã bộc lộ những điểm khuyết và hệ quả là “xây nhiều và rồi hỏng gần hết”. Trong khuôn khổ nghiên cứu và thử nghiệm mô hình HTX dịch vụ cấp nước sinh hoạt, giá nước được sử dụng như một công cụ kinh tế điển hình, được thiết lập phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của từng vùng và hệ thống. Nó đã hỗ trợ tích cực cho việc quản lý bền vững hệ thống cấp nước sạch.

Từ khóa: Cấp nước sạch nông thôn, giá nước sinh hoạt, đồng bào dân tộc miền núi

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nước cần thiết cho sự sống. Tính khả dụng của nó là một yếu tố cứu thế đối với loài người. Chính vì vậy, việc cấp nước là một vấn đề vô cùng quan trọng mà xã hội phải quan tâm ở cả hai khía cạnh: lượng cấp và hình thức phân phối. Quan điểm về cấp nước đến người sử dụng chứa đựng hai phạm trù đối lập nhau: (a) nước là một hàng hóa cá nhân thuần túy được cung cấp tốt nhất thông qua thị trường, và (b) nước là một hàng hóa mà việc tiếp cận nó để đảm bảo quyền con người (Opschoor, 2006: 423-428). Đối với loại hàng hóa cá nhân (a) thì về mặt lý thuyết, việc xác định giá nước là cần thiết vì nó tạo điều kiện để cung cấp nước và xem nó như một hàng hóa hay dịch vụ để phân phối nước giữa những người/hộ hưởng lợi. Trong nền kinh tế thị trường, giá cả được xác định dựa vào tương quan mong muốn của người mua và người bán trên thị trường. Nó luôn thay đổi theo thời gian, phụ thuộc vào sự tăng giảm của yếu tố cung và cầu. Nếu mức độ cạnh tranh

hợp lý giữa người mua và người bán, quyền sở hữu được định nghĩa rõ ràng và tồn tại một vài ngoại ứng quan trọng, thì việc thiết lập giá cả và lượng giao dịch mua bán sẽ đạt hiệu quả xã hội (Field, 2001: 300). Đó là hình thức hoạt động về mặt nguyên tắc. Nhưng trong thực tế, một số yếu tố có thể làm đảo lộn quá trình này. Một trong số đó là phải tuân thủ yếu tố kỹ thuật đã được ấn định của hệ thống, ví dụ như cách thức người sử dụng thông đồng với nhau khi đầu nối vào một hệ thống cấp nước đơn lẻ. Nhưng các yếu tố khác, xét về bản tính tự nhiên, thì mang tính chính sách/chính trị vì trong thực tế các cơ quan/tổ chức công cộng thường can thiệp khá sâu vào thị trường với nhiều lý do khác nhau, ví dụ UBND tỉnh ban hành quyết định mang tính hành chính - pháp lý về mức giá nước cố định đối với một vùng/khu vực nhất định. Mức giá nước như vậy khó có thể thích/phù hợp cho những hệ thống cấp nước nông thôn nhỏ lẻ với qui mô vài trăm cho đến nghìn hộ tiêu dùng ở vùng miền núi phía Bắc Việt Nam, nơi có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống, có đặc điểm khác nhau như khả năng cấp nước của nguồn, công

¹ Đại học Thủy lợi

² Tổ chức Phát triển Hà Lan (SNV)

nghệ xử lý, việc cấp nước đến hộ, trình độ dân trí, thói quen và tập quán... Chính vì vậy mà trong bài báo này đề cập đến việc xác định giá nước sinh hoạt mang tính đặc thù cho các hệ thống cấp nước với qui mô vừa ở xã Thanh Chấn và Núi Ngam, huyện Điện Biên tỉnh Điện Biên.

2. GIÁ NƯỚC: LÝ THUYẾT VÀ THỰC TẾ

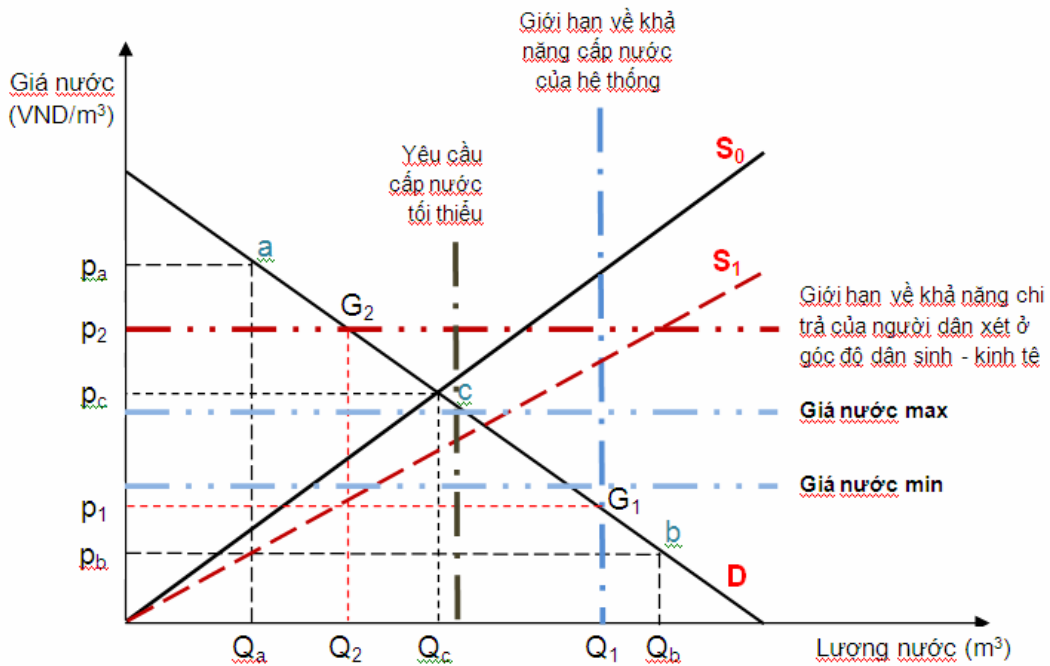
2.1 Phân tích giá nước trên cơ sở của kinh tế học

Trước tiên chúng ta nghiên cứu đồ thị cung cầu và cân bằng thị trường ở Hình 1. Giả sử toàn bộ hệ thống cấp nước có đường cung S_0 và đường cầu D với điểm cân bằng C (điểm cân bằng p_c và Q_c). Do khả năng cấp nước của nguồn hay năng lực của hệ thống có hạn, ví dụ Q_1 . Nếu sử dụng nhiều nước hơn Q_1 thì dẫn đến căng thẳng trong cấp nước và mâu thuẫn giữa các hộ trong sử dụng nước. Giới hạn về khả năng chi trả của người dân là giá p_2 . Nếu ban hành giá nước cao hơn p_2 thì nhiệm vụ của hệ thống cấp nước sẽ không được thực hiện vì nhiều người dân buộc phải quay về dùng nguồn nước truyền thống trước đây như khe suối, sông hồ bị ô nhiễm và hệ thống cấp nước không khai thác hết công suất. Như vậy, điểm cắt giữa đường cung và cầu sẽ nằm trong khoảng G_1 và G_2 . Đối với hệ thống cấp nước nông thôn ở các tỉnh miền núi thì nhà nước không yêu cầu tính toán khấu hao cơ bản và sửa chữa lớn nên thay vì đường cung S_0 thì nay là đường cung có trợ cấp S_1 . Giá nước do cơ quan/tổ chức công cộng ban hành thường rất thấp, nhỏ hơn p_c và thậm chí còn nhỏ hơn p_1 nên dẫn đến không thể bù đắp chi phí phát sinh trong quản lý vận hành hệ thống. Do định giá thấp nên người dân sử dụng không tiết kiệm, lãng phí và gây căng thẳng trong cấp nước, thậm chí còn gây mâu thuẫn xung đột giữa các hộ trong cấp nước. Về lâu dài, hậu quả nghiêm trọng là việc quản lý hệ thống bị lơ là vì người quản lý không được thỏa mãn về mức thù lao được tính bằng tiền công/lương, thiếu kinh phí để duy tu bảo dưỡng sửa chữa nhỏ nên dẫn đến hệ thống bị xuống cấp nhanh chóng, tuổi thọ công trình bị rút ngắn đáng kể. Còn ý thức chia sẻ trong cộng đồng của người dân thì kém đi và mâu thuẫn xã hội dễ phát

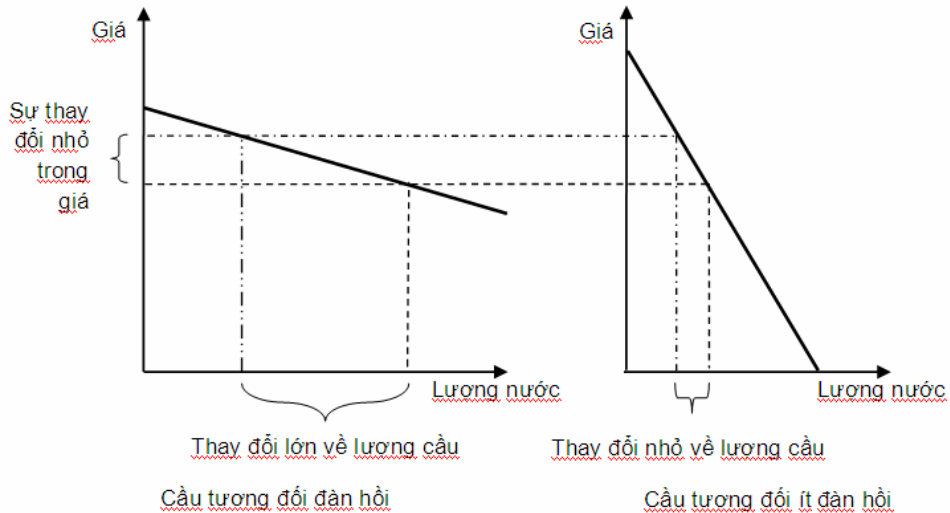
sinh mỗi khi nguồn nước cạn kiệt. Về mặt kinh tế học, ở một mức giá nào đó thì nước có độ đàn hồi lớn (Hình 2). Với việc tăng giá lên một chút lại có tác dụng lớn như giảm đáng kể việc sử dụng nước. Trong Hình 1 chưa đề cập đến các yếu tố tâm lý, xã hội, thói quen và tập quán, trình độ văn hóa của người dân, sự cạn kiệt của tài nguyên nước ... Người tiêu dùng ở đây là con người hoàn hảo/lý tưởng. Kết hợp với Hình 2, ta thấy rõ là giá nước phải nằm xung quanh điểm C và thậm chí phía trên của C thì mới đảm bảo tính vận hành và bền vững của việc cấp nước.

Olmstead & Stavins (2007) đưa ra khái niệm về chi phí cận biên dài hạn LRMC (*Long-run marginal cost*). Đó là chi phí cho nước chảy ở vòi của hộ dân kể cả các loại chi phí như truyền tải, xử lý, phân phối và một phần vốn xây dựng hồ chứa nước, công trình đầu mối hiện tại và trong tương lai có liên quan với mẫu hình sử dụng hiện tại. Ở Bắc Mỹ thì giá nước thường thấp hơn LRMC và ở mức chi phí bình quân ngắn hạn (*short-run average cost*) vì trong thực tế các công ty cấp nước của Hoa Kỳ chỉ được phép bù đắp chi phí và hoạt động không lấy lãi. Hệ quả của tính giá phi hiệu quả là việc bảo tồn tài nguyên nước chỉ diễn ra với “sự thuyết phục về mặt đạo đức hay một qui định trực tiếp”. Ở bang California người ta phải tăng giá nước khi mực nước trong hồ giảm đi. Còn hệ quả dài hạn là việc sử dụng đất trong nông nghiệp, quyết định về địa điểm sản xuất của các ngành công nghiệp và nhiều yếu tố quan trọng khác.

Trong thực tế cấp nước sạch nông thôn ở Châu Phi thì Carter (2009) có nêu là việc xác định giá nước thường hay dựa vào người tiêu dùng (giá trị sẵn sàng chi trả), mà không dựa vào chi phí thực tế của vòng đời dự án. Chính vì vậy, hệ thống cấp nước hỏng hóc mà không được khắc phục do nguồn kinh phí quá thấp. Song ngược lại, người tiêu dùng là những hộ nông dân nghèo và vấn đề ưu tiên trong tiếp cận nguồn nước của người dân lại được đặt lên hàng đầu. Xuất phát từ quan điểm này mà tính hoạt động và bền vững của hệ thống cấp nước sạch nông thôn bị ảnh hưởng nghiêm trọng.



Hình 1: Quan hệ cung cầu và việc xác định “khoảng giá nước”



Hình 2: Khả năng về độ đàn hồi của giá nước

Theo Field (2001: 300-305) và Olmstead & Stavins (2007) thì giá nước được tính theo các phương pháp sau:

- Việc tiêu dùng nước được đo đếm bằng đồng hồ: Xét về mặt kinh tế, việc tiêu dùng nước phải được đo đếm và giá nước phải tính theo số mét khối tiêu dùng. Nếu không có phương tiện đo đếm thì thường tính theo mức cố định (*flat fee/rate*). Trong trường hợp này thì các hộ sử dụng sẽ dùng thoải mái cho đến khi lợi ích cận biên của việc sử dụng nước bằng không. Cách tính tiền này thì lãng phí nước, gây căng thẳng trong cấp nước và tăng mâu thuẫn

giữa các hộ.

- Tính giá nước theo block tăng dần (IBP, *increasing block price*) và theo block giảm dần (DBP, *decreasing block price*) và theo mùa (SP, *seasonal pricing*). IBP được sử dụng nhiều trong thực tế xét ở góc độ kinh tế, nghĩa là phương án này định hướng giá bán ngang với LRMC. SP thì được ứng dụng trong các trường hợp nước cấp giữa các mùa khác nhau rõ rệt và tránh trường hợp có những hộ sử dụng nước quá mức như tưới vườn, cấp nước cho ao cá ... vào những thời điểm mùa khô thiếu nước nghiêm trọng.

2.2 Chính sách giá nước sinh hoạt ở khu vực nông thôn: Nhiều bất cập

Ở hầu hết các hệ thống thì thu nhập từ nước dùng được tính giá đủ để chi trả cho quản lý vận hành, song không đủ để khấu hao và sửa chữa thay thế định kỳ những bộ phận chính. Mức phí nước ở các tỉnh miền Bắc thấp hơn vùng Đồng bằng Sông Cửu Long. Phí thì phải đảm bảo các chi phí vận hành và sửa chữa tuân theo thông tư liên tịch của Bộ Nông nghiệp và PTNT (SNV, 2010). Theo quan điểm của ông Trần Đình Ninh (2009):

“Khó khăn lớn nhất trong quản lý vận hành công trình cấp nước tập trung là cơ chế tài chính bất cập. Giá nước không được tính đúng tính đủ chi phí hợp lý, phổ biến chỉ đảm bảo cho chi phí năng lượng, tiền lương và duy tu bảo dưỡng thường xuyên. Ngay cả sửa chữa nhỏ cũng chưa được tính đủ trong khi còn phải khấu hao, sửa chữa lớn và lợi nhuận tối thiểu. Với cách tính giá nước như vậy, tình trạng thu không đủ chi là phổ biến, lại không có nguồn hỗ trợ cụ thể nên việc bảo dưỡng, sửa chữa không đúng tiêu chuẩn quy định, người lao động thu nhập thấp không phấn khởi, công trình xuống cấp nhanh, thất thoát lớn, chất lượng dịch vụ kém thậm chí nhiều công trình không hoạt động.”

Do vậy mà Nhà nước đã ban hành một số cơ sở pháp lý trong xác định giá nước sạch như:

- Thông tư liên tịch số 95 /2009/TTLT-BTC-BXD-BNN (19.05.2009) hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn.

- Thông tư số 100/2009/TT-BTC (20.05.2009) về việc ban hành khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt: Giá nước sạch ở nông thôn với tối thiểu 1000 đ/m³ và tối đa 8000 đ/m³.

- Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá, Nghị định 75/2008/NĐ-CP ngày 9/6/2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP.

- Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP

ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất cung cấp và tiêu thụ nước sạch.

3. XÁC ĐỊNH GIÁ NƯỚC – VÍ DỤ NGHIÊN CỨU ĐIỂN HÌNH Ở TỈNH ĐIỆN BIÊN

Ở tỉnh Điện Biên, trong giai đoạn 5 năm 1999-2004 từ nhiều nguồn đầu tư, lồng ghép các chương trình dự án, nhiều hệ thống nước sạch được nâng cấp/xây mới. Tuy nhiên, theo kết quả đánh giá, thực trạng nước sạch vệ sinh môi trường còn nhiều khó khăn, đặc biệt là ý thức của người dân trong việc gìn giữ bảo vệ môi trường và bảo vệ các công trình nước. Dự án cấp nước sạch cho hai xã Thanh Chăn và Núa Ngam (huyện Điện Biên) được xây dựng và bàn giao năm 2010-11. Công nghệ cấp nước của các hệ thống này là: Đập dâng & khu thu nước → Bể lọc trung gian → Hệ thống lọc áp lực (2 bình lọc áp lực với tốc độ lọc xử lý nước 10 m³/h) → Bể điều tiết tập trung (>100 m³) → Hòa mạng → Cấp đến từng hộ với đồng hồ và vòi. Hai xã này có nhiều điều kiện tương đồng: xã vùng cao với nhiều dân tộc ít người, xã có khó khăn trong cấp nước sinh hoạt, điều kiện dân sinh – kinh tế và xã hội của Thanh Chăn khá hơn, dân trí thấp. Hai hệ thống xã Thanh Chăn cấp cho 1200 hộ dân và hệ thống Núa Ngam 420 (Bảng 1). Hệ thống cấp nước sạch ở hai xã được áp dụng công nghệ khá tiên tiến: Hệ thống cấp nước tự chảy, lọc nước tự rửa bằng áp lực, cấp đến từng hộ dân bằng van vòi và đồng hồ. Nguồn nước (về khối lượng) của xã Núa Ngam thì phong phú hơn so với Thanh Chăn. Hệ thống đường ống ở xã Thanh Chăn phức tạp hơn và chất lượng thi công kém hơn.

Trong hai năm 2010-11, SDCC (tổ chức tư vấn thực hiện nghiên cứu của SNV) cùng với SNV và TTNS & VSMTNT tỉnh Điện Biên đã tiến hành nghiên cứu “*Thử nghiệm mô hình HTX để quản lý các hệ thống cấp nước sạch hoạt động một cách hiệu quả và bền vững*”. Thực tế hoạt động của các công trình nước tại Thanh Chăn và Núa Ngam trong hai năm 2010-11 đã chứng minh mô hình hợp tác xã là một sự lựa chọn đúng đắn và phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội, dân trí tại địa phương.

Bảng 1: So sánh đặc điểm của các hệ thống cấp nước ở xã Thanh Chấn và Núa Ngam

TT	Chi tiêu	Xã Thanh Chấn	Xã Núa Ngam
1	T. hình nước trước DA	Rất khó khăn	Khó khăn
2	Số hộ trong khu vực hưởng lợi	HT1: 420 hộ (1.650 người) và trụ sở UBND, trường học, trạm y tế xã, nhà văn hóa ... HT2: 817 hộ (3.100 người) và 707 học sinh, giáo viên	425 hộ (1.772 người) và trường học, trạm y tế xã, điểm bưu điện văn hoá xã, xí nghiệp than, nhà máy bột giấy
3	Thời gian xây dựng	HT1: 2010, HT2: 2011	2010
4	Vị trí của nguồn nước Nguồn nước lấy từ khe Khả năng lấy nước Chất lượng nước nguồn	HT1: Nằm ở phía Tây của xã, cách trung tâm xã khoảng 4 km HT2: Cách bản Púng Ngự 2 km HT1: Huổi Cưởm (F = 0,8 km ²) HT2: Huổi Bẻ (đầu mối 1: F = 0,75 km ² , đầu mối 2: F = 1,3 km ²) HT1: Không dồi dào về mùa khô. HT2: Khả năng cấp nước khá tốt Chất lượng nước tốt (khi mới đưa vào sử dụng còn bị trâu bò đằm)	Cách bản Na Sang 1 khoảng 600 m về phía Đông Bắc Huổi Sang Khả năng cấp nước khá tốt Chất lượng nước tốt
5	Chiều dài tuyến đường ống chính	HT1: 23 km và HT2: 29 km ống kẽm và HDPE các loại Ø20÷125	21 km ống kẽm và HDPE các loại Ø20÷125
6	Chất lượng thi công	HT1: chưa tốt; HT2: khá tốt	Khá tốt
7	Đặc điểm tuyến ống cấp	Dài, nhiều nhánh và hổ van chia. Có tuyến chạy ngay trên mặt đường ô tô	Dài, nhưng ít nhánh, chạy bên cạnh đường giao thông

Quy trình xác định giá nước được SDCC là:

- *Bước 1:* Tiến hành khảo sát Kiến thức - Thái độ - Hành vi (KAP survey) liên quan với việc sử dụng nước của hộ dân bằng bảng hỏi hộ gia đình, họp thôn bản, thảo luận với cán bộ nòng cốt. Trong đó nội dung trọng tâm là chi tiêu của hộ cho lấy nước sạch, chi trả hàng tháng cho các dịch vụ và sẵn sàng chi trả của người dân cho dịch vụ cấp nước sạch.

- *Bước 2:* Thành lập hợp tác xã (HTX), cơ cấu nhân sự hợp lý, phân công nhiệm vụ và trách nhiệm cho từng thành viên. Thống nhất chung quan điểm là việc tham gia HTX mang tính công ích với mức đền bù sức lao động có thể chấp nhận được (sẵn sàng có thể chấp nhận). Tính quỹ lương tối thiểu của HTX. Tính tổng chi phí quản lý vận hành: 70% quỹ lương + 30%

quỹ chi phí cho bảo dưỡng sửa chữa nhỏ.

- *Bước 3:* Đề xuất về giá nước sạch và thống nhất với HTX cũng như TT NS&VSMTNT của tỉnh. Thử chế hóa việc thành lập HTX và bảng giá nước sạch được áp dụng.

Trong bước 3, SDCC có thống nhất với TTNS & VSMTNT theo quan điểm của Thông tư liên tịch số 95 /2009/TTLT-BTC-BXD-BNN.

Những kết quả khảo sát KAP ở bước 1 được thể hiện trong Bảng 2 và có thể tóm tắt như sau:

a) *Mức sẵn sàng chi trả tiền nước trung bình tháng của hộ:*

- Nhìn chung, trung bình mỗi hộ từ 27 ngàn đ/tháng ở Thanh Chấn và 18,6 ở Núa Ngam.

- Nếu phân theo giới tính thì nam có xu thế trả cao hơn nữ.

- Nếu phân theo dân tộc, nơi nào có khó khăn

về nước hơn thì trả cao hơn, ví dụ người Thái và Khơ Mú có thu nhập thấp, song lại trả cao hơn người Kinh như ở xã Núa Ngam.

- Nếu phân theo mức thu nhập thì những hộ khá giả thường có khả năng chi trả cao hơn các hộ trung bình và nghèo.

- Nếu phân theo trình độ văn hóa thì người có học thức cao hơn bao giờ cũng có nhận thức tốt hơn về vai trò nước sạch và chính vì vậy thường trả cao hơn.

b) *Mức sẵn sàng chi trả tiền nước tháng tính trung bình đầu người:*

- Nếu tính theo đầu người trong hộ thì con số giao động từ 5,7 ngàn đ/tháng người ở Thanh Chăn, 4,6 ở Núa Ngam.

- Nếu phân biệt theo thôn bản thì xã Thanh Chăn sẵn sàng chi trả 4-7 ngàn đ/tháng người. Núa Ngam 2-4 ngàn đ/tháng người. Những nơi gần nguồn nước thường mong muốn trả phí sử dụng nước thấp hơn như bản Na Sang 1 ở xã Núa Ngam và đội 6, 7 ở xã Thanh Chăn. Ngược

lại, những nơi xa nguồn và ở vị trí bất lợi thì trả khá cao như bản Pá Ngam 1 (xã Núa Ngam) và đội 10a, 10b và 11 (xã Thanh Chăn).

c) *Mức sẵn sàng chi trả tính theo mét khối:* xã Thanh Chăn bao giờ cũng cao hơn Núa Ngam vì: (i) mức sống của người dân cao hơn và (ii) tình hình nước sạch ở xã Thanh Chăn cũng có khó khăn hơn.

d) Trong trường hợp nguồn không đủ thì người dân hầu hết đồng ý với việc nên “cấp nước luân phiên” chứ không “tăng giá nước”. Điều này dễ hiểu vì người dân sợ ảnh hưởng đến quỹ chi tiêu của hộ. Người dân hoàn toàn ủng hộ (trên 80%) việc tăng giá nước đối với hộ sử dụng cho mục đích kinh doanh. Việc thu tiền nước thì nên tiến hành theo tháng và vào lúc thu tiền điện.

e) Biện pháp tiết kiệm nước chủ yếu là dùng nước giếng và sông suối cho mục đích giặt, tiếp theo là hạn chế dùng cho tưới tiêu và chăn nuôi. Ít người nghĩ đến việc thay vòi nước khi hỏng hay dùng vòi hoa sen khi tắm.

Bảng 2: Sẵn sàng chi trả của người dân cho dịch vụ cấp nước (mẫu của mỗi xã N = 150)

TT	Chỉ tiêu	Thanh Chăn	Núa Ngam
A	Không phân biệt		
1	Sẵn sàng chi trả tiền nước tháng của hộ (ngàn đ/tháng hộ)	26,93	18,60
2	Sẵn sàng chi trả tiền nước đầu người tháng (ngàn đ/tháng người)	5,67	4,55
3	Sẵn sàng chi trả tiền nước cho mét khối nước (%)		
	- 4 ngàn đ/m ³	2,2	5,4
	- 2	8,6	18,5
	- 1,5	38,7	28,3
	- 1,0	45,2	29,3
	- <1,0	1,1	10,9
B	Phân biệt theo giới tính: Nam / Nữ		
1	Sẵn sàng chi trả tiền nước tháng của hộ (ngàn đ/tháng hộ)	22,29 / 20,24	18,86 / 18,29
2	Sẵn sàng chi trả tiền nước đầu người tháng (ngàn đ/tháng người)	6,48 / 1,91	5,66 / 2,78
3	Sẵn sàng chi trả tiền nước cho mét khối nước (%)		
	- 4 ngàn đ/m ³	1,6 / 3,4	-
	- 2	6,3 / 13,8	4,1 / 7,0
	- 1,5	34,4 / 48,3	8,2 / 30,2
	- 1,0	53,1 / 27,6	28,6 / 27,9
	- < 1,0	4,7 / 6,8	42,8 / 30,1

TT	Chỉ tiêu	Thanh Chấn	Núa Ngam
C1	Phân biệt theo dân tộc: Kinh		
1	Sẵn sàng chi trả tiền nước tháng của hộ (ngàn đ/tháng hộ)	27,60	18,33
2	Sẵn sàng chi trả tiền nước đầu người tháng (ngàn đ/tháng người)	7,81	5,74
3	Sẵn sàng chi trả tiền nước cho mét khối nước (%)		
	- 4 ngàn đ/m ³	4,3	-
	- 2	8,7	2,0
	- 1,5	37,0	26,0
	- 1,0	43,5	40,0
	- < 1,0	6,5	30,0
C2	Phân biệt theo dân tộc: Thái / Khor Mú		
1	Sẵn sàng chi trả tiền nước tháng của hộ (ngàn đ/tháng hộ)	26,40	23,89 / 20,63
2	Sẵn sàng chi trả tiền nước đầu người tháng (ngàn đ/tháng người)	5,91	4,88 / 4,23
3	Sẵn sàng chi trả tiền nước cho mét khối nước (%)		
	- 4 ngàn đ/m ³	0	0 / 0
	- 2	8,7	0 / 15,0
	- 1,5	41,3	22,2 / 10,0
	- 1,0	45,7	0 / 25,0
	- < 1,0	4,3	77,8 / 30,0
D1	Phân biệt theo loại hộ: Khá giả		
1	Sẵn sàng chi trả tiền nước tháng của hộ (ngàn đ/tháng hộ)	38,63	21,25
2	Sẵn sàng chi trả tiền nước đầu người tháng (ngàn đ/tháng người)	10,10	8,80
3	Sẵn sàng chi trả tiền nước cho mét khối nước (%)		
	- 4 ngàn đ/m ³	-	-
	- 2	21,4	6,7
	- 1,5	42,9	26,7
	- 1,0	28,6	40,0
	- < 1,0	7,1	13,4
D2	Phân biệt theo loại hộ: Trung bình / Nghèo		
1	Sẵn sàng chi trả tiền nước tháng của hộ (ngàn đ/tháng hộ)	22,69 / 12,50	17,09 / 21,25
2	Sẵn sàng chi trả tiền nước đầu người tháng (ngàn đ/tháng người)	5,84 / 4,11	4,17 / 4,77
3	Sẵn sàng chi trả tiền nước cho mét khối nước (%)		
	- 4 ngàn đ/m ³	1,9 / 9,1	-
	- 2	3,7 / 0	5,5 / 5,6
	- 1,5	37,0 / 36,4	18,2 / 16,7
	- 1,0	51,9 / 54,5	29,1 / 16,7
	- < 1,0	1,9 / 0	40,0 / 38,9

Lưu ý: trong bảng không tính đến trường hợp khác và “không biết/trả lời” nên tổng số thấp hơn 100%.

Kết quả của bước 2 là thành lập BQL cấp nước sinh hoạt xã Thanh Chấn (nằm trong HTX dịch vụ tổng hợp nông lâm nghiệp xã Thanh Chấn) và HTX cấp nước sinh hoạt xã Núa

Ngam. Cơ cấu gọn nhẹ gồm 5-6 người, có những người kiêm nhiệm (đang hoạt động bên HTX dịch vụ tổng hợp hay bên UBND xã). Mức thù lao hàng tháng có thể chấp nhận được tùy

vào công việc khoảng 500-700 ngàn đồng. Từ đó tính được chi phí cần thiết hàng tháng phát sinh mà cần phải bù đắp (mức cung).

Kết quả bước 3 là đề xuất giá nước sinh hoạt

và dịch vụ trên cơ sở cung và cầu (mức sẵn sàng chi trả của người dân được điều chỉnh để hạn chế việc sử dụng quá mức và có cân đối so với chi phí tiền điện), cụ thể:

Xã Thanh Chấn	SH: 2000 đ/m ³	Mức dùng tối thiểu: 2 m ³ /hộ tháng
Xã Núa Ngam	SH: 1500 đ/m ³ và DV: 2000 đ/m ³	Mức dùng tối thiểu: 2 m ³ /hộ tháng

Sở dĩ đơn giá nước của xã Thanh Chấn cao hơn vì tình hình cấp nước của hệ thống rất khó khăn, nguồn nước ít và số hộ đầu nổi cao, không có khả năng cung cấp đầy đủ 60 lít/người ngày. Nhiều hộ người Kinh có ao nuôi cá và thu nhập của họ cao hơn nhiều so với hộ người Thái. Qua kết quả khảo sát mức độ hài lòng của người dân thì việc nâng giá thêm 500 đ/m³ ở xã Thanh Chấn đã có tác dụng tốt như Hình 2, nghĩa là mức tăng giá nhỏ song lại có tác dụng tích cực, ví dụ người dân sử dụng nước tiết kiệm hơn nhiều. Với mức giá 1500 đ/m³ thì nhóm người dân tộc Khơ Mú và Lào sống ở vị trí cao hơn người Kinh (nhà ngay lưng chừng sườn đồi) vẫn nhận được nước sạch và đã giảm phần nào gánh nặng của người dân, đặc biệt phụ nữ trong việc lo/lấy nước hàng ngày cho gia đình. Với doanh thu từ nước mang lại thì hai BQL đã đủ tiền chi trả cho nhân viên với mức trên sự kỳ vọng của họ (mức lương tháng lên đến 1,2 triệu đồng/tháng) và đảm bảo số dư để bảo dưỡng sửa chữa hệ thống.

4. KẾT LUẬN

Do tài nguyên nước không phải là thứ hàng hóa thuần túy được giao dịch trên thị trường nên giá cả sẽ không tự động điều chỉnh để phản ánh sự khan hiếm như thị trường của các hàng hóa và dịch vụ khác. Nhưng trong thực tế, hầu hết

giá nước lại do các tổ chức công cộng (UBND tỉnh/thành phố) qui định. Do giá nước bị áp đặt mang tính hành chính - pháp lý và xa rời thực tế đặc trưng của từng vùng/địa phương, nên hệ thống chưa phát huy hết tác dụng và đạt hiệu quả, thậm chí còn bị xuống cấp nghiêm trọng sau thời gian sử dụng ngắn. Điều này đã được phân tích ở trên và minh chứng bằng thực tế. Trong hai năm 2010-11, SDCC cùng với Tổ chức Phát triển Hà Lan và TT NS & VSMTNT tỉnh Điện Biên đã tiến hành nghiên cứu “*Thử nghiệm mô hình Hợp tác xã trong quản lý và cung cấp dịch vụ cấp nước sạch*”. Kết quả chỉ ra rõ việc thành lập HTX cung cấp dịch vụ nước sinh hoạt ở xã Thanh Chấn và Núa Ngam hơn hẳn mô hình “quản lý công trình cấp nước nông thôn dựa vào cộng đồng”, hay “tổ dùng nước”, “tự quản” trước đây. Việc xây dựng đơn giá nước hợp lý cho từng vùng đã đảm bảo tính bền vững của hệ thống và khắc phục những khó khăn tồn tại.

LỜI CẢM ƠN

Chúng tôi chân thành cảm ơn tổ chức SNV và TT NS&VSMTNT tỉnh Điện Biên cũng như các HTX/BQL xã Thanh Chấn và Núa Ngam đã nhiệt tình tạo điều kiện giúp đỡ về tài chính, tinh thần và đặc biệt cùng đề xuất các ý tưởng trong quá trình nghiên cứu thử nghiệm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Carter, R.C. (2009): Operation and maintenance of rural water supplies, In Rural Water Supply Network, Perspectives No. 2. Online: http://www.sswm.info/sites/default/files/reference_attachments/CARTER%202009%20Operation%20and%20Maintenance%20of%20Rural%20Water%20Supplies.pdf
2. Field, Barry. C. (2001): Natural resource economics – An Introduction, Mc Graw Hill
3. Nguyễn Đình Ninh (2009): Quản lý vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn thách thức và giải pháp, online: <http://vwsa.org.vn/TabId/139/ArticleId/320/PreTabId/79/Default.aspx>

4. Olmstead, S.M. & Stavins, R.N. (2007): Managing Water Demand: Price vs. Non-Price Conservation Programs, A Pioneer Institute White Paper, No. 39 (2007)
5. Opschoor, J.B. (Hans) (2006): Water and merit goods, In International Environmental Agreements (2006) 6: 423-428.
6. SNV (2010): Study of rural water supply service delivery models in Vietnam, online: <http://sxsh.vn/en-US/Files/Details.aspx?ID=152>
7. SNV (2012): Báo cáo tổng kết sau hai năm 2010-2011 nghiên cứu và thử nghiệm mô hình quản lý và vận hành ở tỉnh Điện Biên.

Abstract:

ESTIMATION OF CLEAN WATER TARIFF FOR MOUNTAINOUS ETHNIC MINORITIES IN TWO COMMUNES OF DIEN BIEN PROVINCE

In Vietnam, over the last years the government has implemented the National Target Program to improve access to clean water and sanitation to people, especially in rural and mountainous areas. “National goal that by 2010: 85% of rural population using clean water with 60 liters/day person ...” (Decree 104/2000/QĐ-TTg). In Dien Bien province, over the last years many water supply systems have been built from the different funding sources. But in fact, the previous management models of water system such as “self-management”, “community-based”, “water user group” ... have shown the shortcomings and consequently “many systems were constructed, but after a short time they didn’t function”. In the framework of research and testing the co-operative model for clean water service delivery, the water tariff is used as a typical economic tool; it was set in accordance with circumstances and conditions of each region and system. It enables the sustainable management of clean water supply scheme.

Key words: *Rural clean water supply, clean water tariff, mountainous ethnic minorities*

Người phản biện: **TS. Bùi Văn Hức**